

3

Xiè xie
谢谢



Promoción y Divulgación de la Cultura y el Idioma Chino

Colegios y asociaciones chinas

谢谢



Color the Chinese characters
according to the template

照着模板给汉字上色

谢谢

谢谢

Xiè xie

谢谢

3

C1

不客气

不客气

不客气



Color the Chinese characters
according to the template

照着模板给汉字上色

3

Xiè xie

谢谢

C2

医生



医生
医生

Color the Chinese characters
according to the template

照着模板给汉字上色

Xiè xie

谢谢

3

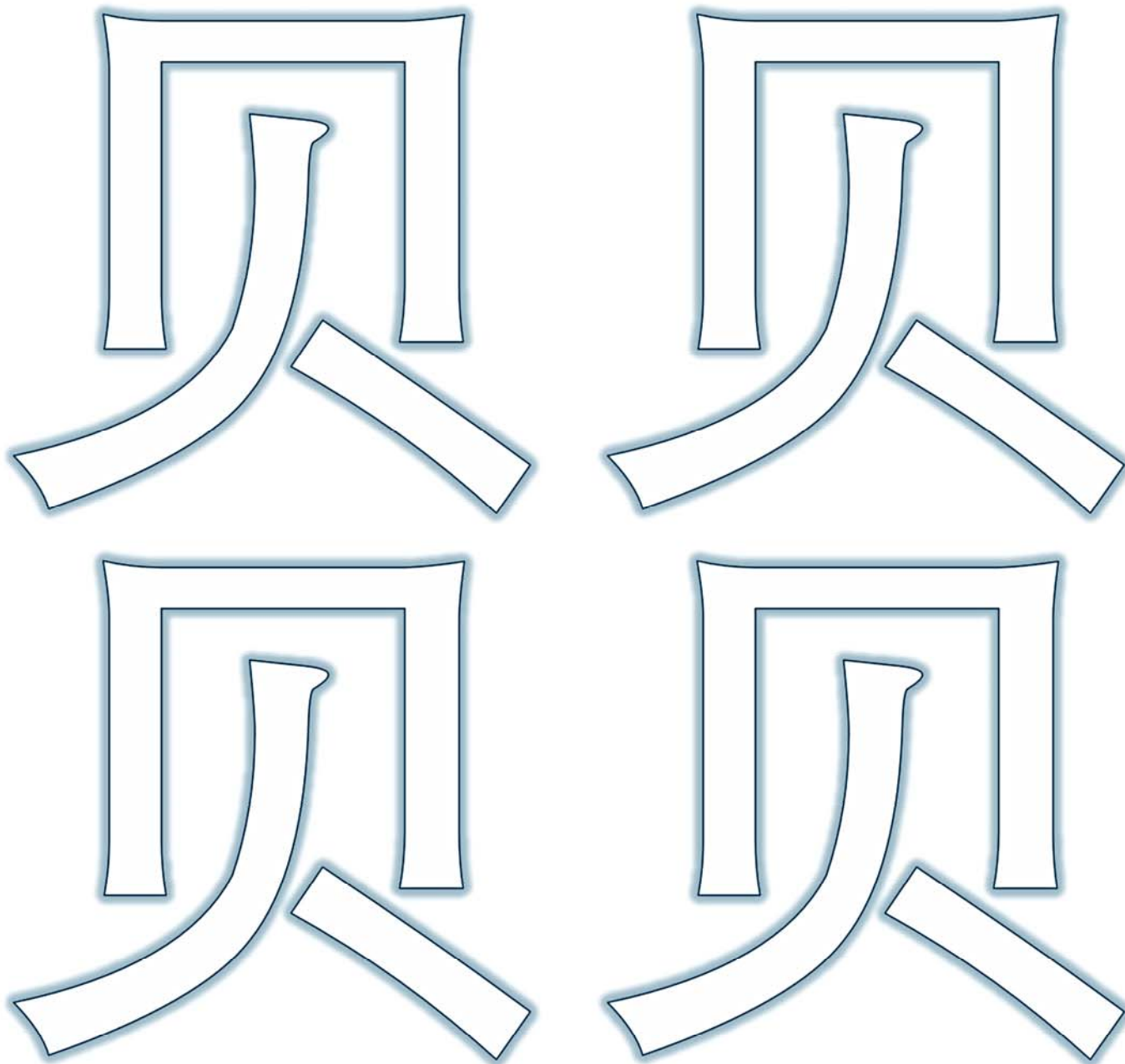
C3

贝贝



Color the Chinese characters
according to the template

照着模板给汉字上色



Xiè xie

谢谢



Color the Chinese characters
according to the template

照着模板给汉字上色

撒撒

Xiè xie

谢谢

3

C5

给应说谢谢的人涂色

给应说谢谢
的人涂色



Color the Chinese characters
according to the template
照着模板给汉字上色

3

Xiè xie

谢谢

C6

两只手

两只手
两只手



Color the Chinese characters
according to the template
照着模板给汉字上色

Xiè xie

谢谢

3

Xiè xie
谢谢

L1

Color the drawing.
给画上色



3

Xiè xie
谢谢

L2

Match the characters
配对人物



Xiǎo bái tù
小白兔
white bunny

yī shēng
医生
Teacher

Bàba
爸爸
Dad

Māmā
妈妈
Mom

Bǎobǎo
宝宝
Baobao (name)

Tíng tíng
婷婷
Tingting (name)

Lǎo shī
老师
Teacher

Bèi bèi
贝贝
BeiBei (name)



3

Xiè xie

谢谢

L3

March

配对

Bàba

爸爸

nǐ hǎo

你好

liǎng zhī shǒu

两只手

Piě

撇

Bèi bèi

贝贝

yī shēng

医生

bù kè qì

不客气

xièxiè

谢谢

Two hands

Doctor

Hello

Thank you

Dad

BeiBei (name)

Left-falling stroke

You're welcome



3

Xiè xie

谢谢

L4



Color the drawing and fill
in the speech bubble

给画上色，并写上对话



3

Xiè xie

谢谢

L5

Color the drawing and fill
in the speech bubble
给画上色，并写上对话



3

Xiè xie

谢谢

L6

Color the drawing and fill
in the speech bubble

给画上色，并写上对话



3

Xiè xie

谢谢

L7

Color the drawing and fill
in the speech bubble
给画上色，并写上对话

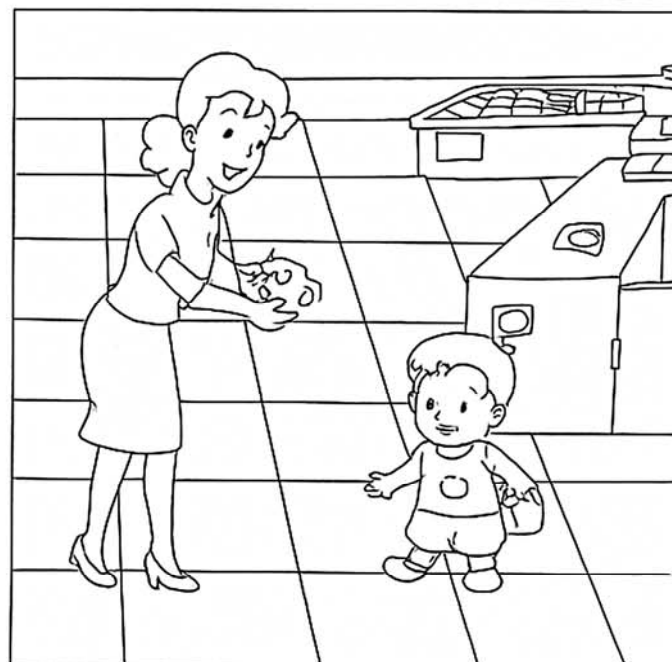
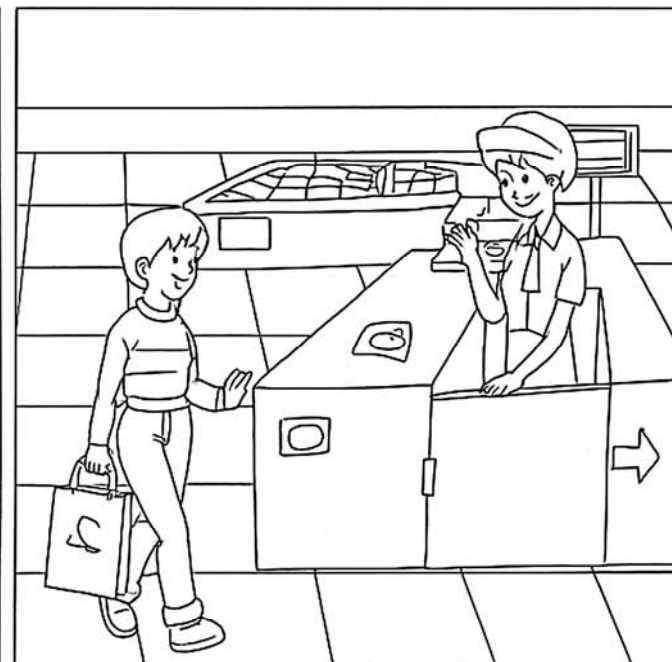


3

Xiè xiè

谢谢

L8



Color the drawing.

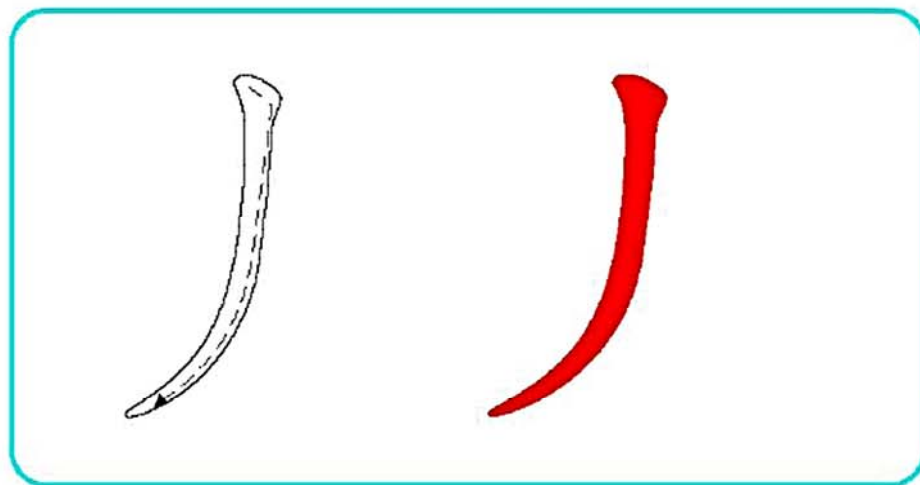
给画上色



3

Xiè xiè

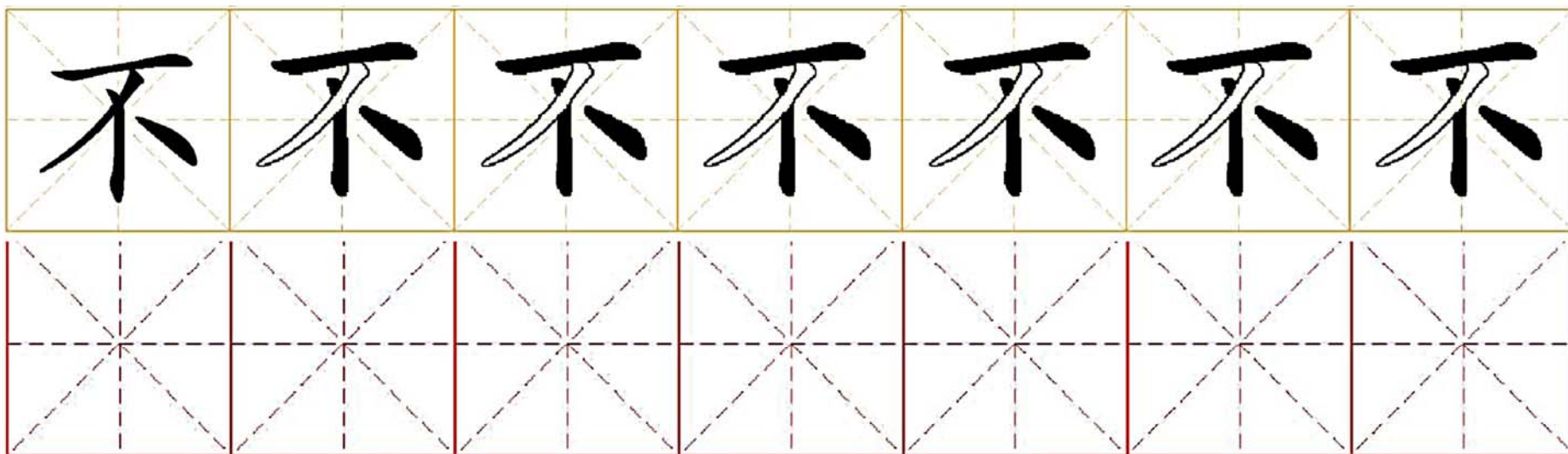
谢谢



Piě

撇

L9



Write the hanzi for 'no'
following the stroke order.

按笔画顺序写 '不' 字



xiè	xiè				xiè	xiè	xiè	xiè	xiè	xiè
谢	讠	讠	讠	讠	谢	谢	谢	谢	谢	谢
	讠	讠	谢	谢						
bù	bù				bù	bù	bù	bù	bù	bù
不	一	丿	丿	不	不	不	不	不	不	不

kè	kè			kè	kè	kè	kè	kè	kè	kè
客	丶	宀	宀	宀	宀	宀	宀	宀	宀	宀
	客	客	客	客	客	客	客	客	客	客
qì	qì				qì	qì	qì	qì	qì	qì
气	丿	乚	乚	乚	气	气	气	气	气	气

dú	dú			dú	dú	dú	dú	dú	dú	dú
读	读	读	读	读	读	读	读	读	读	读
yī	yī			yī	yī	yī	yī	yī	yī	yī
一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一

Lesson Character Template

本课汉字书写模板

3

Xiè xie

谢谢



P3

bà	bà		bà	bà	bà	bà	bà	bà	bà
爸	丶 丩 父 𠂔 𠂔	𠂔 爸 爸	爸	爸	爸	爸	爸	爸	爸
yī	yī		yī	yī	yī	yī	yī	yī	yī
医	一 丿 ㄣ ㄣ	ㄣ 医 医 医	医	医	医	医	医	医	医

shēng	shēng	shēng	shēng	shēng	shēng	shēng	shēng	shēng	shēng
生	生	生	生	生	生	生	生	生	生
bèi	bèi	bèi	bèi	bèi	bèi	bèi	bèi	bèi	bèi
贝	贝	贝	贝	贝	贝	贝	贝	贝	贝

lǎo	lǎo	lǎo	lǎo	lǎo	lǎo	lǎo	lǎo	lǎo	lǎo
老	一 + 土 少 老 老 老	老	老	老	老	老	老	老	老
shī	shī	shī	shī	shī	shī	shī	shī	shī	shī
师	丨 丿 𠂆 𠂆 师 师 师	师	师	师	师	师	师	师	师

shuō	shuō		shuō	shuō	shuō	shuō	shuō	shuō	shuō
说	讠	讠	讠	讠	讠	说	说	说	说
	讠	讠	说	说					
mā	mā		mā	mā	mā	mā	mā	mā	mā
妈	乚	女	女	女	妈	妈	妈	妈	妈
	妈	妈	妈						

bǎo	bǎo		bǎo	bǎo	bǎo	bǎo	bǎo	bǎo	bǎo
宝	宝 宝 宝		宝	宝	宝	宝	宝	宝	宝
xiě	xiě		xiě	xiě	xiě	xiě	xiě	xiě	xiě
写	写 写		写	写	写	写	写	写	写

kè	kè			kè	kè	kè	kè	kè	kè
课	讠	讠	讠	课	课	课	课	课	课
	讠	讠	讠						
táng	táng			táng	táng	táng	táng	táng	táng
堂	讠	讠	讠	堂	堂	堂	堂	堂	堂

huó	huó		huó	huó	huó	huó	huó	huó	huó
活	丶 冫 冫 冫 冫 冫 冫	活	活	活	活	活	活	活	活
dòng	dòng		dòng	dòng	dòng	dòng	dòng	dòng	dòng
动	一 二 云 云	动	动	动	动	动	动	动	动

gěi	gěi			gěi	gěi	gěi	gěi	gěi	gěi	gěi
给	纟 纟 纟 纟 纟 纟	给	给	给	给	给	给	给	给	给
yīng	yīng		yīng	yīng	yīng	yīng	yīng	yīng	yīng	yīng
应	广 广 广 广 广 广	应	应	应	应	应	应	应	应	应

de	de			de	de	de	de	de	de
的	丶	亅	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	的	的	的
	的	的	的	的	的	的	的	的	的
ren	ren			ren	ren	ren	ren	ren	ren
人	丿	人	人	人	人	人	人	人	人

tú	tú			tú	tú	tú	tú	tú	tú	tú
涂	丶	丶	丶	涂	涂	涂	涂	涂	涂	涂
	涂	涂	涂							
sè	sè			sè	sè	sè	sè	sè	sè	sè
色	丶	々	々	色	色	色	色	色	色	色
	色	色								

liǎng	liǎng	liǎng	liǎng	liǎng	liǎng	liǎng	liǎng	liǎng	liǎng
两	一 冫 冫 冫 冫 冫 冫 冫 冫	两	两	两	两	两	两	两	两
zhī	zhī	zhī	zhī	zhī	zhī	zhī	zhī	zhī	zhī
只	丨 冫 冫 尸 只 只	只	只	只	只	只	只	只	只

shǒu	shǒu					shǒu	shǒu	shǒu	shǒu	shǒu
手	一	二	三	手	手	手	手	手	手	手
kè	kè			kè	kè	kè	kè	kè	kè	kè
客	宀	宀	宀	宀	宀	客	客	客	客	客
	客	客	客	客	客	客	客	客	客	客